

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - LÀO CAI
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 73/2026/HNGĐ - ST

Ngày 07 - 9 - 2026

V/v: ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - LÀO CAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thành Long

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Lương Trung Đức;

2. Bà Phạm Thị Hồng Điệp.

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Thành - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lào Cai.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lào Cai tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2026 Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2026/TLST - HNGĐ, ngày 25/5/2026 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2026/QĐXX ST- HNGĐ ngày 06/8/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2026/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị H**, sinh năm 1980; số định danh cá nhân: 01518000xxxx; địa chỉ: Thôn Đ, xã CT, tỉnh Lào Cai. vắng mặt - Có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thành T, sinh năm 1976; số định danh cá nhân: 01507600xxxx; địa chỉ: Thôn Đ, xã CT, tỉnh Lào Cai (hiện đang thi hành án phạt tù tại Đội 53, Phân trại 1, Trại giam Nà Tấu, tỉnh Điện Biên). Vắng mặt - Không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và Biên bản lấy lời khai chị Bùi Thị H trình bày: Chị và anh Nguyễn Thành T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 28-10-1999 tại UBND xã TT, huyện VC, tỉnh Yên Bái theo quy định của pháp luật.

Sau khi kết hôn chị Bùi Thị H và anh Nguyễn Thành T chung sống tại Thôn Đ, xã CT, tỉnh Lào Cai. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Nguyễn Thành T chơi bời, nghiện ma túy dẫn đến vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nay chị Bùi Thị H xác định không còn tình cảm vợ chồng nên đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn anh Nguyễn Thành T. Chị Bùi Thị H có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải.

Về con chung: Chị Bùi Thị H và anh Nguyễn Thành T có 02 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 08/7/2000 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 10/8/2004 hiện cả hai con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản chị Bùi Thị H không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 11/6/2026, anh Nguyễn Thành T trình bày việc kết hôn đúng như chị Bùi Thị H đã khai, tuy nhiên về tình cảm anh và chị H chung sống rất tình cảm và hạnh phúc cho đến năm 2025 vợ chồng mới cãi nhau vì anh Trung sử dụng ma túy, anh Nguyễn Thành T không nhất trí ly hôn, đề nghị giải quyết cho anh và chị Bùi Thị H về đoàn tụ.

Về con chung: Anh Trung và chị H có 02 con đã trưởng thành đúng như chị H trình bày.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

+ Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị H: Xử cho chị Bùi Thị H được ly hôn anh Nguyễn Thành T;

+ Về con chung: Chị Bùi Thị H và anh Nguyễn Thành T có 02 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 08/7/2000 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 10/8/2004 hiện cả hai con đã trưởng thành nên vấn đề nuôi con không đặt ra.

+ Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Bùi Thị H phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn anh Nguyễn Thành T đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn Đ, xã CT, tỉnh Lào Cai vụ án do Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lào Cai thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 8 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng tại phiên tòa anh Nguyễn Thành T vẫn vắng mặt không có lý do. Đại diện Viện kiểm

sát đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bị đơn do đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Chị Bùi Thị H vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị Bùi Thị H và anh Nguyễn Thành T.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Trong quá trình chung sống chị H cho rằng vợ chồng có xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Trung nghiện ma túy không lo tập trung làm ăn khiến vợ chồng thường xuyên xích mích. Chị H đã nhiều lần nhắc nhở, khuyên bảo anh Trung nhưng anh Trung không thay đổi. Anh Trung không đồng ý ly hôn với chị H, mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng anh không đưa ra được biện pháp nào để cải thiện quan hệ vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Bùi Thị H và anh Nguyễn Thành T trong quá trình kết hôn xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Trung nghiện ma túy không lo tập trung làm ăn, từ năm 2017 đến nay anh Nguyễn Thành T đã bị Tòa án áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc 02 lần nhưng vẫn sử dụng ma túy. Ngày 09/01/2026 anh Nguyễn Thành T bị Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lào Cai xử phạt 02 năm 03 tháng tù về tội sử dụng trái phép chất ma túy. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh Trung đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm đến nhau, thể hiện tình nghĩa vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Do vậy yêu cầu xin ly hôn của chị H phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị Bùi Thị H và anh Nguyễn Thành T có 02 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 08/7/2000 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 10/8/2004. Hiện cả hai con đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Bùi Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn 300.000 đồng.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử cho chị Bùi Thị H được ly hôn anh Nguyễn Thành T.

2. Về án phí: Chị Bùi Thị H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai ký hiệu: BLTU/26E số 0002005 ngày 25/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai, chị Bùi Thị H đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị H và anh Nguyễn Thành T có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND khu vực 4, tỉnh Lào Cai;
- Phòng THADS khu vực 4, tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự;
- UBND xã CT (ĐKKH số 17/1999 ngày 28/10/1999 của UBND xã TT cũ);
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thành Long